

TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí xây dựng “Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030”

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa: Số 2405/QĐ-UBND ngày 12/7/2013 về việc phê duyệt quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững rừng đặc dụng Khu BTTN Xuân Liên đến năm 2020; số 4168/QĐ-UBND ngày 12/12/2012 về việc phê duyệt quy hoạch phát triển du lịch sinh thái Khu BTTN Xuân Liên đến năm 2020; số 715/QĐ-UBND ngày 09/3/2017 về việc phê duyệt đề án cho thuê môi trường rừng để phát triển du lịch sinh thái tại Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, huyện Thường Xuân;

Căn cứ Văn bản số 6166/UBND-KHTC ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc xây dựng đề án phát triển Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên;

Căn cứ Tờ trình số 14/TTr-BTXL ngày 23/5/2019 của Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên về việc đề nghị phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí xây dựng “Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030”;

Căn cứ Văn bản tham gia ý kiến đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí xây dựng “Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030” của các đơn vị: Sở Tài chính (Văn bản số 2184/STC-HCSN ngày 31/5/2019); Sở Kế hoạch và Đầu tư (Văn bản số 3100/SKHĐT-KTNN ngày 30/5/2019); Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Văn bản số 1790/SVHTTDL-QHPTTNNDL ngày 30/5/2019) và UBND huyện Thường Xuân (Văn bản số 804/UBND-TCKH ngày 29/5/2019).

Sở Nông nghiệp và PTNT kính trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí xây dựng “Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030”, với những nội dung chính như sau:

1. Tên Đề án: “Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030”.

2. Chủ quản đầu tư: Uỷ ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá.

3. Chủ đầu tư: Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên.

4. Phạm vi Đề án: Toàn bộ diện tích 23.815,5 ha thuộc Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên theo Quyết định số 2405/QĐ-UBND ngày 12/7/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh.

5. Mục tiêu Đề án

5.1. Mục tiêu chung

Bảo tồn và phát huy các giá trị cảnh quan thiên nhiên; khai thác tiềm năng, lợi thế về đa dạng sinh học, danh lam thắng cảnh, tín ngưỡng gắn với bản sắc văn hóa các dân tộc; tạo tạo việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân địa phương; cơ sở để thu hút, kêu gọi đầu tư phát triển Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên.

5.2. Mục tiêu cụ thể

- Tạo điều kiện để nhân dân địa phương tham gia các loại hình du lịch, thông qua đó nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống vật chất và văn hóa tinh thần; nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, bảo vệ tính đa dạng sinh học, hệ sinh thái cũng như bảo tồn các loài động thực vật quý hiếm trong khu vực;

- Xác định được hiện trạng tài nguyên thiên nhiên; danh lam thắng cảnh và các loại sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên;

- Xây dựng các tuyến, các điểm tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên;

- Xây dựng lộ trình đầu tư, các hạng mục ưu tiên đầu tư và các giải pháp tổ chức thực hiện đề án;

- Làm cơ sở để lập dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên;

- Thu hút các doanh nghiệp xúc tiến đầu tư, quảng bá, thương mại; tăng lượng khách, tạo việc làm, tăng lao động qua đào tạo; tạo môi trường tự nhiên và môi trường xã hội trong Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên.

6. Nội dung thực hiện

- Đánh giá hiện trạng tài nguyên thiên nhiên; tài nguyên du lịch và các loại sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên;

- Thuyết minh chi tiết phương án phát triển các tuyến, địa điểm tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên; bao gồm: Vị trí, diện tích, hiện trạng, mục đích, thời gian và phương thức tổ chức thực hiện;

- Địa điểm, quy mô xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên;
- Các giải pháp bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường;
- Tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên;
- Xây dựng bản đồ tỷ lệ 1/5.000 theo hệ quy chiếu VN2000, gồm: Bản đồ hiện trạng tài nguyên thiên nhiên, du lịch của khu rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên; bản đồ quy hoạch các tuyến, điểm du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch của khu rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên.

7. Kinh phí lập Đề án: 934.061.000 đồng (*Bằng chữ: Chín trăm ba tư triệu, không trăm sáu mốt nghìn đồng*).

8. Nguồn vốn lập Đề án: 50% kinh phí từ nguồn chương trình phát triển du lịch trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2020 và 50% ngân sách huyện Thường Xuân.

9. Thời gian thực hiện: 06 tháng, kể từ khi đề cương nhiệm vụ được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

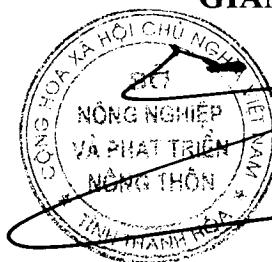
(*Có đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí xây dựng Đề án kèm theo*).

Sở Nông nghiệp và PTNT kính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt./*18/nn*

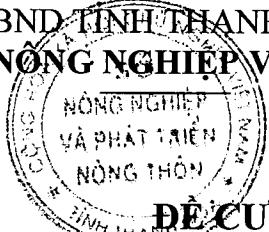
Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC



Lê Đức Giang



ĐỀ CƯƠNG NHIỆM VỤ VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ

Lập đề án “Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030”

(Kèm theo Tờ trình số 120 /TTr-SNN&PTNT ngày 11/6/2019
của Sở Nông nghiệp và PTNT)

A. ĐỀ CƯƠNG NHIỆM VỤ

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết phải lập Đề án

Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí là một trong số ít phương thức khai thác tài nguyên trong hệ thống rừng đặc dụng mang lại lợi ích kinh tế và du lịch sinh thái hay du lịch bền vững dựa vào thiên nhiên là một giải pháp tiềm năng giải quyết mâu thuẫn của quá trình "bảo tồn hay phát triển". Phát triển du lịch sinh thái sẽ góp phần bổ sung nguồn lực tài chính cho các khu rừng đặc dụng, giảm áp lực đầu tư lên ngân sách nhà nước; đồng thời sẽ tạo ra nhiều việc làm, xoá đói giảm nghèo cho người dân địa phương, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội của địa phương nơi có các khu rừng đặc dụng.

Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 quy định “Chủ rừng xây dựng đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt”; “trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng” quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Khu bảo tồn thiên nhiên (BTTN) Xuân Liên, huyện Thường Xuân được thành lập năm 2000, có diện tích 23.815,5 ha, nhiều khu vực còn tính nguyên sinh cao, trong đó có gần 4.000 ha rừng nguyên sinh, với nhiều loài động thực vật rừng quý, hiếm: có 1142 loài thực vật bậc cao, trong đó 38 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) và Danh lục Đỏ IUCN (2012); khu hệ động vật có 1631 loài; trong đó khu hệ thú có 80 loài với 27 loài thuộc danh lục quý hiếm đang đứng trước nguy cơ bị đe dọa cao cần bảo vệ nghiêm ngặt. Thường Xuân còn được biết đến là vùng đất địa linh nhân kiệt, có nhiều di tích lịch sử, văn hóa như: Chùa Cửa Đạt và Bà chúa thượng ngàn, di tích Cầm Bá Thước, Hội thề Lũng Nhai, lễ hội Nàng Han lễ hội Ca Sa, lễ hội Lau Kha, Lễ tục Xắng Khản,...

Nhằm khai thác tiềm năng, lợi thế về đa dạng sinh học, danh lam thắng cảnh, tín ngưỡng gắn với bản sắc văn hóa các dân tộc; tạo tạo việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân địa phương; cơ sở để thu hút, kêu gọi đầu tư phát triển Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên; cần thiết phải lập “**Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030**”.

2. Căn cứ pháp lý để xây dựng Đề án

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;
- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
- Các Nghị định của Chính phủ: Số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa: Số 2218/QĐ-UBND ngày 16/7/2009 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020; số 4168/QĐ-UBND ngày 12/12/2012 về việc phê duyệt quy hoạch phát triển du lịch sinh thái Khu BTTN Xuân Liên đến năm 2020; số 2405/QĐ-UBND ngày 12/7/2013 về việc phê duyệt quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững rừng đặc dụng Khu BTTN Xuân Liên đến năm 2020; số 492/QĐ-UBND ngày 9/2/2015 về việc phê duyệt chiến lược phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; số 715/QĐ-UBND ngày 09/3/2017 về việc phê duyệt đề án cho thuê môi trường rừng để phát triển du lịch sinh thái tại Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, huyện Thường Xuân;
- Văn bản số 6166/UBND-KHTC ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc xây dựng đề án phát triển Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên.

3. Thông tin chung về Đề án

- Tên Đề án: “**Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030**”.
- Chủ quản đầu tư: Uỷ ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá.
- Chủ đầu tư: Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên.
- Thời gian thực hiện: 06 tháng.
- Phạm vi Đề án: Toàn bộ diện tích 23.815,5 ha thuộc Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên theo Quyết định số 2405/QĐ-UBND ngày 12/7/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững rừng đặc dụng Khu BTTN Xuân Liên đến năm 2020.

Phần thứ nhất

HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN; TÀI NGUYÊN DU LỊCH VÀ CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH SINH THÁI, NGHỈ DƯỠNG, GIẢI TRÍ TRONG RỪNG ĐẶC DỤNG KHU BTTN XUÂN LIÊN

1. Đánh giá về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

- Vị trí địa lý, khí hậu, thủy văn, địa hình, thổ nhưỡng.
- Hiện trạng sử dụng đất, sự đa dạng tài nguyên thiên nhiên:
 - + Hiện trạng sử dụng rừng, đất rừng.
 - + Hiện trạng rừng, đất rừng tại các điểm trên tuyến; rừng, đất rừng tại điểm trong phân khu.
 - + Đặc điểm các loại rừng; các kiểu rừng.
 - + Đa dạng sinh học: Khu hệ thực vật, động vật.
 - + Tài nguyên khác.
- Đánh giá điều kiện kinh tế - xã hội (điều kiện kinh tế, văn hóa - xã hội, nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng phục vụ Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên).

2. Đánh giá hiện trạng về du lịch và các loại sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên

- Đánh giá hiện trạng về tài nguyên du lịch: Cảnh quan, thác nước, suối, hệ sinh thái đặc trưng, các loài động thực vật đặc trưng; văn hóa, ẩm thực cộng đồng địa phương v.v.v
- Đánh giá hiện trạng về các sản phẩm du lịch: Sản phẩm dịch vụ du lịch, dịch vụ khoa học; sản phẩm du lịch kết tinh từ di sản thiên nhiên; Sản phẩm du lịch kết tinh từ giá trị văn hóa; Sản phẩm du lịch kết tinh từ dịch vụ khoa học, trưng bày, trình diễn di sản thiên nhiên:
- Đánh giá các hoạt động kinh doanh du lịch; xúc tiến quảng bá du lịch; quy hoạch các dự án đầu tư về du lịch ...

3. Đánh giá, nhận định về những thuận lợi, khó khăn, cơ hội, thách thức và những sáng kiến ưu tiên

- Đánh giá, nhận định về những thuận lợi, khó khăn trong việc phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên trong thời gian vừa qua.
- Nhận định, đánh giá về cơ hội, thách thức và những sáng kiến ưu tiên để phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên trong thời gian tới.

Phần thứ hai

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI, NGHỈ DƯỠNG, GIẢI TRÍ TRONG RỪNG ĐẶC DỤNG KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN XUÂN LIÊN ĐẾN NĂM 2025, TÀM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

1. Quan điểm, định hướng

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung

Bảo tồn và phát huy các giá trị cảnh quan thiên nhiên; khai thác tiềm năng, lợi thế về đa dạng sinh học, danh lam thắng cảnh, tín ngưỡng gắn với bản sắc văn hóa các dân tộc; tạo việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân địa phương; cơ sở để thu hút, kêu gọi đầu tư phát triển Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Tạo điều kiện để nhân dân địa phương tham gia các loại hình du lịch, thông qua đó nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống vật chất và văn hóa tinh thần; nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, bảo vệ tính đa dạng sinh học, hệ sinh thái cũng như bảo tồn các loài động thực vật quý hiếm trong khu vực;

- Xác định được hiện trạng tài nguyên thiên nhiên; danh lam thắng cảnh và các loại sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên;

- Xây dựng các tuyến, các điểm tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên;

- Xây dựng lộ trình đầu tư, các hạng mục ưu tiên đầu tư và các giải pháp tổ chức thực hiện đề án;

- Làm cơ sở để lập dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên;

- Thu hút các doanh nghiệp xúc tiến đầu tư, quảng bá, thương mại; tăng lượng khách, tạo việc làm, tăng lao động qua đào tạo; tạo môi trường tự nhiên và môi trường xã hội trong Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên.

3. Dự báo các yếu tố tác động đến phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên

4. Thuyết minh chi tiết phương án phát triển các tuyến, địa điểm tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Khu BTTN Xuân Liên, gồm: Vị trí, diện tích, hiện trạng, mục đích, thời gian và phương thức tổ chức thực hiện....

5. Địa điểm, quy mô xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Khu BTTN Xuân Liên

- Căn cứ các quy định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ về hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp và các quy định khác của pháp luật hiện hành về việc xây dựng công trình hạ tầng, tỉ lệ diện tích đất được xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng trong rừng đặc dụng, xác định cụ thể vị trí, địa điểm, quy mô xây dựng các công trình kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật phục vụ du lịch khu vực cho thuê môi trường rừng.

- Việc xác định các công trình kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật phục vụ du lịch khu vực cho thuê môi trường rừng bên cạnh các quy định của pháp luật hiện hành, phải phù hợp với Quy hoạch phát triển du lịch sinh thái Khu BTTN Xuân Liên đến năm 2020 theo Quyết định số 4168/QĐ-UBND ngày 12/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

6. Các dòng sản phẩm, dịch vụ du lịch, liên kết quảng bá sản phẩm và tổ chức quản lý khai thác du lịch

7. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư, kinh phí thực hiện

- Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư
- Kinh phí, nguồn kinh phí thực hiện dự án

8. Các giải pháp bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường

- Giải pháp quản lý bảo vệ và phát triển rừng.
- Giải pháp bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học.
- Giải pháp khoa học kỹ thuật.
- Giải pháp về vốn, nguồn nhân lực.
- Giải pháp phát triển sản phẩm, xúc tiến thương mại và thu hút doanh nghiệp đầu tư.
- Các giải pháp khác...
- Dự báo tác động môi trường.

9. Tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên

- Thành lập Ban giám sát hoạt động du lịch sinh thái.
- Xây dựng Kế hoạch giám sát hoạt động du lịch sinh thái.
- Thu thập thông tin, theo dõi, đánh giá các hoạt động du lịch sinh thái.
- Các hoạt động khác v.v.v.

10. Hiệu quả của đề án

- Hiệu quả về kinh tế.
- Hiệu quả về xã hội và môi trường.

Phần thứ ba **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Sở Nông nghiệp và PTNT
2. Sở Kế hoạch và Đầu tư
3. Sở Tài chính
4. Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch
5. Sở Công Thương
6. Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên
7. UBND các huyện Thường Xuân
8. Ủy ban nhân dân các xã có diện tích rừng đặc dụng
9. Các ngành, đơn vị có liên quan

Phần thứ tư **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

*** Sản phẩm giao nộp**

- Báo cáo tổng thể, báo cáo tóm tắt và các báo cáo chuyên đề;
- Bản đồ hiện trạng tài nguyên thiên nhiên, du lịch của khu rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên và bản đồ quy hoạch các tuyến, điểm du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch của khu rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên tỷ lệ 1/5.000 theo hệ quy chiếu VN2000.

B. DỰ TOÁN KINH PHÍ

1. Căn cứ lập dự toán

- Thông tư số 58/2011/TT-BTC ngày 11/5/2011 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê;
- Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước;
- Quyết định số 478/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức lao động trong công tác điều tra, quy hoạch rừng;
- Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 15/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về công bố định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng;

- Quyết định số 5618//2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh về ban hành Quy định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh có sử dụng ngân sách nhà nước, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Căn cứ nội dung nội dung đề cương nhiệm vụ xây dựng Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên.

2. Kinh phí lập đề án

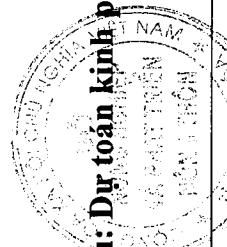
2.1. Dự toán kinh phí: 934.061.000 đồng (*Bằng chữ: Chín trăm ba tứ triệu, không trăm sáu mốt nghìn đồng*). Trong đó:

- Kinh phí trước thuế:	853.132.000 đồng
+ Kinh phí xây dựng đề án:	792.066.000 đồng
+ Kinh phí quản lý dự án:	39.603.000 đồng
+ Kinh phí tư vấn lập hồ sơ mời thầu:	6.463.000 đồng
+ Kinh phí dự phòng:	15.000.000 đồng
- Thuế giá trị gia tăng:	80.929.000 đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo).

2.2. Nguồn vốn thực hiện: 50% kinh phí từ nguồn chương trình phát triển du lịch trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2020 và 50% ngân sách huyện Thường Xuân.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT



Phụ biếu: Dự toán kinh phí xây dựng Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030

DVT: Đồng

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Dự toán kinh phí			Cơ sở tính toán
				Đơn giá	Thành tiền	Thuế VAT (10%)	
1	Kinh phí lập đề cương, nhiệm vụ			6,000,000	600,000	60,000	6,600,000
-	Xây dựng đề cương, nhiệm vụ	Đề cương	1	4,500,000	4,500,000	450,000	4,950,000
-	Lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản	Ý kiến	5	300,000	1,500,000	150,000	1,650,000
2	Công tác chuẩn bị			8,500,000	850,000	90,000	9,350,000
-	Thuê giảng viên tập huấn (trình độ PGS, TS; 02 nghiên cứu viên x 2 ngày).	Ngày	4	2000000	800,000	80,000	8,800,000
-	Tài liệu tập huấn	Bộ	10	50,000	500,000	50,000	550,000
3	Kinh phí điều tra khảo sát			321,174,000	32,117,000	3,211,700	353,291,000
-	Kinh phí điều tra, thu thập số liệu: Công điều tra 10 điểm tra viên x 7 ngày/chuyên đề x 9 chuyên đề = 630 ngày). Lương cơ bản 1 người/ngày = 1.390.000đ/22 ngày x 250%.	Công	630	158,000	99,540,000	9,954,000	109,494,000
-	Hỗ trợ thuê chỗ nghỉ cho (10 điểm tra viên/5 phòng x 7 ngày/chuyên đề x 9 chuyên đề = 315 ngày)	Công	315	100,000	31,500,000	3,150,000	34,650,000
-	Hỗ trợ phụ cấp lưu trú (10 điểm tra viên x 7 ngày/chuyên đề x 9 chuyên đề = 630 ngày)	Công	630	120,000	75,600,000	7,560,000	83,160,000
-	Thuê chuyên gia phân tích, đánh giá, sưu lý số liệu điều tra là 2 chuyên gia x 7 ngày/chuyên đề x 9 chuyên đề = 144 ngày. (Lương chuyên gia/ngày 20.000.000đ/22 ngày)	Công	126	909,000	114,534,000	11,453,000	125,987,000
4	Kinh phí xây dựng Đề án			401,816,000	40,178,000	4,018,160	441,994,000
4.1	Nghiên cứu xây dựng đề án (luong chủ nhiệm người/ngày = 1.390.000đ x hệ số liên công theo ngày 0,63)	Công	35	875,700	30,650,000	3,065,000	33,715,000
4.2	Xây dựng các chuyên đề				195,156,000	19,512,000	214,668,000
-	Chuyên đề 1: Đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội ảnh hưởng đến dự án (luong thành viên chính người/ngày = 1.390.000đ x hệ số tiền công theo ngày 0,39)	Công	40	542,100	21,684,000	2,168,000	23,852,000

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Dự toán kinh phí				Cơ sở tính toán
				Đơn giá	Thành tiền	Thuế VAT (10%)	Kinh phí sau thuế	
- Chuyên đề 2: Đánh giá hiện trạng tài nguyên thiên nhiên (thành viên chính)	Công	40	542,100	21,684,000	2,168,000	2,168,000	23,852,000	
- Chuyên đề 3: Đánh giá hiện trạng tài nguyên du lịch, sinh thái và các sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí (thành viên chính)	Công	40	542,100	21,684,000	2,168,000	2,168,000	23,852,000	
- Chuyên đề 4: Đánh giá hiện trạng việc tổ chức, khai thác và phát triển dịch vụ khu du lịch, sinh thái (thành viên chính)	Công	40	542,100	21,684,000	2,168,000	2,168,000	23,852,000	
- Chuyên đề 5: Dự báo các yếu tố tác động đến phát triển khu du lịch, sinh thái (thành viên chính)	Công	40	542,100	21,684,000	2,168,000	2,168,000	23,852,000	Quyết định số 5618/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh
- Chuyên đề 6: Khảo sát phát triển các tuyến, điểm tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí (thành viên chính)	Công	40	542,100	21,684,000	2,168,000	2,168,000	23,852,000	
- Chuyên đề 7: Khảo sát, xác định các địa điểm, quy mô xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí (thành viên chính)	Công	40	542,100	21,684,000	2,168,000	2,168,000	23,852,000	
- Chuyên đề 8: Khảo sát và đề xuất các mô hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí (thành viên chính)	Công	40	542,100	21,684,000	2,168,000	2,168,000	23,852,000	
- Chuyên đề 9: Khảo sát xác định vị trí, vai trò của hoạt động phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, giải trí đối với nguồn thu và các mục tiêu phát triển chung (thành viên chính)	Công	40	542,100	21,684,000	2,168,000	2,168,000	23,852,000	
4.3 Xây dựng các nhóm giải pháp thực hiện đề án (thành viên chính)	Công	40	542,100	21,684,000	2,168,000	2,168,000	23,852,000	
4.4 Xây dựng báo cáo tổng hợp					72,162,000	7,216,000	79,378,000	
- Báo cáo tổng hợp (Chủ nhiệm dự án)	Công	70	876,000	61,320,000	6,132,000	6,132,000	67,452,000	
- Báo cáo tóm tắt (thành viên chính)	Công	20	542,100	10,842,000	1,084,000	1,084,000	11,926,000	
4.5 Xây dựng bản đồ					82,164,000	8,217,000	90,381,000	
- Bản đồ hiện trạng khu du lịch sinh thái	Công	167	164,000	27,388,000	2,739,000	2,739,000	30,127,000	
- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất và phát triển khu du lịch sinh thái	Công	167	164,000	27,388,000	2,739,000	2,739,000	30,127,000	Quyết định số 478/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT BNN
- Bản đồ phát triển cơ sở hang tầng và phân khu chức năng các công trình nghỉ dưỡng, sinh thái	Công	167	164,000	27,388,000	2,739,000	2,739,000	30,127,000	
5 Chi khác					54,576,000	5,038,000	59,614,000	
5.1 Tham định nghiệm thu					8,426,000	423,000	8,849,000	
- Kinh phí hội thảo xin ý kiến các Ngành					4,226,000	423,000	4,649,000	

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Dự toán kinh phí			Cơ sở tính toán
				Đơn giá	Thành tiền	Thuế VAT (10%)	
+ Báo cáo viên chuẩn bị hồ sơ tài liệu	Người	1	800,000	800,000	80,000	880,000	
+ Xin ý kiến thẩm định bằng văn bản	Ý kiến	6	300,000	1,800,000	180,000	1,980,000	
+ Tổng hợp ý kiến thẩm định	Người	3	542,100	1,626,000	163,000	1,789,000	
- Kinh phí thẩm định hội nghị				4,200,000		4,200,000	
+ Chủ trì hội nghị	Người	1	1,000,000	1,000,000	0	1,000,000	
+ Thư ký hội nghị	Người	1	400,000	400,000		400,000	
+ Báo cáo viên trình bày hội nghị	Người	1	1,600,000	1,600,000	0	1,600,000	
+ Thành viên tham gia thẩm định	Người	6	200,000	1,200,000		1,200,000	Quyết định số 5618/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh
5.2 Văn phòng phẩm, thông tin liên lạc				16,150,000	1,615,000	17,765,000	
- In phiếu điều tra, tài liệu, bảng biểu ...	Trang	3,000	2,000	6,000,000	600,000	6,600,000	
- In bản đồ điều tra và nghiệm thu	tờ	50	50,000	2,500,000	250,000	2,750,000	
- In báo cáo chính, báo cáo tóm tắt	quyển	70	45,000	3,150,000	315,000	3,465,000	
- Giấy gam	gam	20	75,000	1,500,000	150,000	1,650,000	
Kinh phí liên lạc				3,000,000	300,000	3,300,000	
5.3 Kinh phí sửa chữa, thuê mây, khẩu hao tài sản, xăng xe				30,000,000	3,000,000	33,000,000	
A Kinh phí lập đề án (1+2+3+4+5)				792,066,000	78,783,000	870,849,000	
B Kinh phí tư vấn lập hồ sơ mời thầu (1+2+3+4+5) x 0,816				6,463,000	646,000	7,109,000	Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 15/02/2017 của Bộ Xây dựng
C Kinh phí quản lý = (1+2+3+4+5) x 5%				39,603,000		39,603,000	Quyết định số 5618/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh
D Chi phí dự phòng	Tổng			15,000,000	1,500,000	16,500,000	
				853,132,000	80,929,000	934,061,000	